

扩展 T2 · 语文园地三

Kuòzhǎn T2

Expansión T2 • Expansion T2

弹 钢 琴 捏 泥 滚 铁 环 荡

滑梯

1 **tán** tocar (un instrumento); rebotar *play (an instrument); bounce*

11 画 ・ trazos

部首 en rojo

HSK 5

弹

tán

tán

tán

tán

tán

弹弹弹弹弹

2 **gāng** acero *steel*

9 画 ・ trazos

部首 en rojo

HSK 5

钢

gāng

gāng

gāng

gāng

gāng

钢钢钢钢钢

3 **qín** instrumento de cuerda; piano *string instrument; piano*

12 画 ・ trazos

HSK 5

琴

qín

qín

qín

qín

qín

琴 琴 琴 琴 琴

4 niē modelar, pellizcar *mould, pinch*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

捏

捏 捏 捏 捏 捏 捏 捏 捏 捏 捏

niē

niē

niē

niē

niē

捏 捏 捏 捏 捏

5 ní barro *mud*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

泥

泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥 泥

ní

ní

ní

ní

ní

泥 泥 泥 泥 泥

6 gǔn rodar *roll*

13 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

滚

滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚 滚

gǔn

gǔn

gǔn

gǔn

gǔn

滚 滚 滚 滚 滚

7 tiě hierro *iron*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

铁

铁铁铁铁铁铁铁铁铁铁

tiě

tiě

tiě

tiě

tiě

铁铁铁铁铁

铁铁铁铁铁铁铁铁铁铁

8 huán aro, anillo *ring, hoop*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

环

环环环环环环环环环环

huán

huán

huán

huán

huán

环环环环环

环环环环环环环环环环

9 dàng balancearse *swing*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

荡

荡荡荡荡荡荡荡荡荡荡荡荡

dàng

dàng

dàng

dàng

dàng

荡荡荡荡荡

荡荡荡荡荡荡荡荡荡荡荡荡

10 huá resbalar, deslizarse *slide, slip*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

滑

滑滑滑滑滑滑滑滑滑滑滑滑

huá

huá

huá

huá

huá

滑滑滑滑滑

11 tī escalera *ladder, stairs*

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

梯

梯梯梯梯梯梯梯梯梯梯梯梯

tī

tī

tī

tī

tī

梯梯梯梯梯